

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

S.P.K.K.D.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	
Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Xuân Lũng Ông Phùng Tuấn Hà Ông Phạm Quang Huy Bà Lê Thị Chiến Ông Vũ Tiến Dương Ông Trần Minh Hoàng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2014) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2014)
Ban Kiểm soát	Ông Lê Anh Quốc Ông Nguyễn Cao Kỳ Ông Phạm Thành Tuấn	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Tiến Dương Ông Bùi Anh Dũng Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Nguyễn Thanh Tú Ông Nguyễn Xuân Hùng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2014)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí và các công ty con (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 20 tháng 3 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 11 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

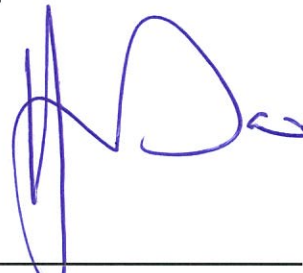
Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 17 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1895-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4474
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.282.004.772.886	5.661.287.613.235
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.050.148.166.048	2.100.533.189.502
111	Tiền		1.021.835.761.315	463.227.203.818
112	Các khoản tương đương tiền		1.028.312.404.733	1.637.305.985.684
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		18.376.791.095	18.376.791.095
121	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	49.900.000.000	49.900.000.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4(b)	(31.523.208.905)	(31.523.208.905)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.308.927.274.250	1.302.262.441.282
131	Phải thu khách hàng	5	1.128.003.690.821	1.211.586.586.735
132	Trả trước cho người bán		27.277.618.584	26.717.922.581
135	Các khoản phải thu khác	6	170.333.525.363	100.963.127.435
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.687.560.518)	(37.005.195.469)
140	Hàng tồn kho	7	1.521.815.562.318	1.884.378.916.498
141	Hàng tồn kho		1.557.768.487.510	1.909.433.399.152
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.952.925.192)	(25.054.482.654)
150	Tài sản ngắn hạn khác		382.736.979.175	355.736.274.858
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.234.915.837	6.430.181.027
152	Thuế GTGT được khấu trừ		370.061.369.745	332.079.950.927
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.203.154.062	4.005.965.316
158	Tài sản ngắn hạn khác		6.237.539.531	13.220.177.588

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		482.538.987.085	577.265.021.193
220	Tài sản cố định		237.936.321.732	283.583.445.738
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	103.001.484.857	158.933.748.048
222	Nguyên giá		275.731.096.871	348.759.514.704
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(172.729.612.014)	(189.825.766.656)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	102.373.162.589	103.011.464.112
228	Nguyên giá		105.212.420.669	105.837.550.169
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.839.258.080)	(2.826.086.057)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	32.561.674.286	21.638.233.578
240	Bất động sản đầu tư		5.916.000.000	-
241	Nguyên giá		6.120.000.000	-
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(204.000.000)	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19.878.373.578	19.921.528.554
252	Đầu tư vào công ty liên kết	9	17.878.373.578	17.921.528.554
258	Đầu tư dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		218.808.291.775	273.760.046.901
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	208.100.667.693	263.340.663.168
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.207.512.000	3.207.512.000
268	Tài sản dài hạn khác		7.500.112.082	7.211.871.733
270	TỔNG TÀI SẢN		5.764.543.759.971	6.238.552.634.428

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.265.313.985.196	4.869.966.576.296
310	Nợ ngắn hạn		4.206.313.866.131	4.820.791.667.762
311	Vay ngắn hạn	11	2.641.578.788.585	3.132.192.854.491
312	Phải trả người bán	12	1.154.434.226.091	1.276.519.138.701
313	Người mua trả tiền trước		66.483.837.428	81.615.379.151
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	33.693.880.402	34.045.465.765
315	Phải trả người lao động		85.360.141.765	79.269.650.381
316	Chi phí phải trả	14	33.079.620.353	23.540.771.200
319	Các khoản phải trả khác	15	121.757.313.077	120.956.292.221
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		69.926.058.430	72.652.115.852
330	Nợ dài hạn		59.000.119.065	49.174.908.534
333	Phải trả dài hạn khác	16	56.052.010.395	49.174.908.534
338	Doanh thu chưa thực hiện		2.948.108.670	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.351.864.916.364	1.233.416.790.915
410	Vốn chủ sở hữu		1.351.864.916.364	1.233.416.790.915
411	Vốn cổ phần	17, 18	698.420.000.000	698.420.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	160.547.882.393	160.547.882.393
417	Quỹ đầu tư phát triển	18	116.094.540.843	112.188.836.361
418	Quỹ dự phòng tài chính	18	59.534.079.099	51.252.826.898
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	317.268.414.029	211.007.245.263
500	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	20	147.364.858.411	135.169.267.217
600	TỔNG NGUỒN VỐN		5.764.543.759.971	6.238.552.634.428

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2014	2013
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	18.012.148.714	-
Ngoại tệ các loại :		
- USD	5.372.673	6.066.665
- EUR	10.487	890
- GBP		205



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN/HN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12		
		2014 VNĐ	2013 VNĐ	
01	Doanh thu	22	11.742.907.662.425	11.748.322.976.197
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(161.643.389.872)	(231.851.126.942)
10	Doanh thu thuần		11.581.264.272.553	11.516.471.849.255
11	Giá vốn	23	(10.735.503.549.741)	(10.773.915.593.763)
20	Lợi nhuận gộp		845.760.722.812	742.556.255.492
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	74.270.429.569	104.188.026.849
22	Chi phí tài chính	25	(164.828.432.488)	(125.855.596.582)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(120.525.628.623)	(107.914.346.298)
24	Chi phí bán hàng	26	(288.427.969.850)	(213.695.276.542)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(183.108.656.531)	(229.633.589.473)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		283.666.093.512	277.559.819.744
31	Thu nhập khác		117.020.220.669	26.401.458.033
32	Chi phí khác		(89.963.316.028)	(24.377.594.557)
40	Lợi nhuận khác	28	27.056.904.641	2.023.863.476
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết		204.480.543	779.771.678
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		310.927.478.696	280.363.454.898
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(75.074.047.765)	(87.164.172.360)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	3.207.512.000
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		235.853.430.931	196.406.794.538
Phân bổ cho:				
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		43.106.237.893	37.946.445.188
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		192.747.193.038	158.460.349.350
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	2.760	2.278

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	310.927.478.696	280.363.454.898
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	26.742.200.982	30.903.066.561
03	Các khoản dự phòng	(9.419.192.413)	23.635.933.342
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.257.720.028	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(92.709.168.400)	(80.184.929.625)
06	Chi phí lãi vay	120.525.628.623	107.914.346.298
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	359.324.667.516	362.631.871.474
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	63.576.486.688	(218.802.680.984)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	351.664.911.642	(866.692.191.213)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(148.022.285.184)	232.369.460.849
12	Giảm/(tăng) các khoản chi phí trả trước	11.233.673.065	(2.653.614.538)
13	Tiền lãi vay đã trả	(106.315.261.614)	(111.797.496.247)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(83.205.047.964)	(96.197.836.921)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.982.638.057	19.293.471.769
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(31.017.556.554)	(16.237.892.930)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	424.222.225.652	(698.086.908.741)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(48.717.474.978)	(27.868.501.801)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	95.420.681.905	951.071.105
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43.154.976	43.549.711.092
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.752.039.436	80.184.929.625
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	64.498.401.339	96.817.210.021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ bán cổ phiếu quỹ	-	14.709.718.303
33	Nhận tiền vay	7.954.675.698.508	7.396.854.639.758
34	Chi trả nợ gốc vay	(8.445.626.085.207)	(5.684.298.149.880)
36	Cổ tức đã trả	(48.889.400.000)	(155.373.449.700)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(539.839.786.699)	1.571.892.758.481
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(51.119.159.708)	970.623.059.761
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 2.100.533.189.502	1.129.910.129.741
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	734.136.254	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.050.148.166.048	2.100.533.189.502

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm khoản giảm trừ chi phí trả trước dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 48.201.587.600 đồng (Thuyết minh 10).



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 2.478 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.557 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) và quyền lợi của Tổng Công ty trong công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	TP. HCM	79,87%	79,87%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Thương mại, dịch vụ	TP. HCM	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70%	70%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Thương mại và dịch vụ	Quảng Ngãi	94,69%	94,69%
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	88,2%	88,2%
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Kinh doanh bất động sản	TP. HCM	51%	51%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con: (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	TP. HCM	55%	55%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Bán lẻ điện thoại	TP. HCM	51%	51%
Công ty Cổ phần dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam (“PSL”) (*)	Dịch vụ vận chuyển đường biển	TP. HCM	44%	44%
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	TP. HCM	51%	51%
Công ty Cổ phần Công Nghệ ASSA	Sản xuất linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông	TP.HCM	60%	60%
Công ty liên kết:				
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Vũng Tàu	24%	24%

(*) Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư số 0311523789 ngày 26 tháng 12 năm 2014 của PSL, vốn điều lệ của PSL tăng từ 10 tỷ đồng lên thành 15 tỷ đồng làm cho tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 60% xuống còn 44%. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo đó, PSL vẫn thuộc quyền kiểm soát của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Tổng Công ty và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2.7 Công cụ tài chính**(a) Ghi nhận ban đầu****(i) Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

(ii) Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

(b) Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Tiền và các khoản tương đương tiền có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.9 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho phần lớn được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.12 Đầu tư tài chính dài hạn**(a) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận. Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****(c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của các khoản đầu tư dài hạn được ước tính tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.13 Tài sản cố định**(a) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Thiết bị quản lý	25% - 33%
Tài sản cố định khác	25% - 33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (8) năm.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Thuê tài sản cố định**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2.15 Bất động sản đầu tư*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	10%
-------------------	-----

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.16 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.17 Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước và chi phí vỏ bình ga trả trước.

Chi phí vỏ bình ga được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình ga là 10 năm.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.25 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

2.26 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	6.858.858.272	3.430.918.901
Tiền gửi ngân hàng	1.014.976.903.043	459.796.284.917
Các khoản tương đương tiền (*)	1.028.312.404.733	1.637.305.985.684
	<u>2.050.148.166.048</u>	<u>2.100.533.189.502</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (“Petrosetco Thương mại”)	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (“Petrosetco Sài Gòn”)	10.400.000.000	10.400.000.000
	<u>49.900.000.000</u>	<u>49.900.000.000</u>

Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/ QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong năm 2013 và năm 2014 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị khoản đầu tư này được trình bày tại khoản mục “Đầu tư ngắn hạn”.

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Petrosetco Thương mại	29.882.192.415	29.882.192.415
Petrosetco Sài Gòn	1.641.016.490	1.641.016.490
	<u>31.523.208.905</u>	<u>31.523.208.905</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	1.037.794.071.801	1.050.145.458.601
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)(i))	90.209.619.020	161.441.128.134
	<u>1.128.003.690.821</u>	<u>1.211.586.586.735</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	5.823.943.669	6.108.231.853
Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng	123.534.220.289	84.799.037.878
Các khoản phải thu khác	40.975.361.405	10.055.857.704
	<u>170.333.525.363</u>	<u>100.963.127.435</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	127.211.398.832	132.689.449.776
Nguyên vật liệu	5.860.914.437	6.434.318.029
Công cụ, dụng cụ	722.076.094	1.133.036.495
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	513.533.522	1.124.472.037
Hàng hóa	1.287.038.110.424	1.662.468.727.295
Hàng gửi đi bán	136.422.454.201	105.583.395.520
	<u>1.557.768.487.510</u>	<u>1.909.433.399.152</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.952.925.192)	(25.054.482.654)
	<u>1.521.815.562.318</u>	<u>1.884.378.916.498</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	162.423.388.650	77.267.492.999	94.292.649.692	12.055.458.913	2.720.524.450	348.759.514.704
Mua trong năm	374.411.659	10.783.728.720	18.745.583.423	2.566.697.734	-	32.470.421.536
Phân loại lại	-	2.720.524.450	-	-	(2.720.524.450)	-
Thanh lý, nhượng bán	(80.003.685.360)	(16.312.322.652)	(8.828.519.143)	(354.312.214)	-	(105.498.839.369)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	82.794.114.949	74.459.423.517	104.209.713.972	14.267.844.433	-	275.731.096.871
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	64.309.097.088	53.360.580.141	62.816.467.935	8.769.117.308	570.504.184	189.825.766.656
Khấu hao trong năm	4.242.247.320	8.257.701.760	11.396.000.113	2.282.496.788	-	26.178.445.981
Phân loại lại	-	570.504.184	-	-	(570.504.184)	-
Thanh lý, nhượng bán	(25.009.502.341)	(13.946.443.172)	(3.978.649.860)	(340.005.250)	-	(43.274.600.623)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	43.541.842.067	48.242.342.913	70.233.818.188	10.711.608.846	-	172.729.612.014
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	98.114.291.562	23.906.912.858	31.476.181.757	3.286.341.605	2.150.020.266	158.933.748.048
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	39.252.272.882	26.217.080.604	33.975.895.784	3.556.235.587	-	103.001.484.857

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 46,8 tỷ đồng (tại 31.12. 2013: 56,2 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	103.298.126.434	2.539.423.735	105.837.550.169
Mua trong năm	-	857.500.000	857.500.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.309.632.000)	(172.997.500)	(1.482.629.500)
	<u>101.988.494.434</u>	<u>3.223.926.235</u>	<u>105.212.420.669</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>101.988.494.434</u>	<u>3.223.926.235</u>	<u>105.212.420.669</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	826.228.657	1.999.857.400	2.826.086.057
Khấu hao trong năm	232.783.465	330.971.536	563.755.001
Thanh lý, nhượng bán	(377.585.478)	(172.997.500)	(550.582.978)
	<u>681.426.644</u>	<u>2.157.831.436</u>	<u>2.839.258.080</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>681.426.644</u>	<u>2.157.831.436</u>	<u>2.839.258.080</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>102.471.897.777</u>	<u>539.566.335</u>	<u>103.011.464.112</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>101.307.067.790</u>	<u>1.066.094.799</u>	<u>102.373.162.589</u>

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	21.619.856.305	17.071.912.594
Tăng	10.941.817.981	4.716.320.984
Giảm	-	(150.000.000)
	<u>32.561.674.286</u>	<u>21.638.233.578</u>
Số dư cuối năm	<u>32.561.674.286</u>	<u>21.638.233.578</u>

Chi tiết các dự án chủ yếu như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Petrosetco SSG Tower	26.455.467.582	20.509.171.999
Các công trình khác	6.106.206.704	1.129.061.579
	<u>32.561.674.286</u>	<u>21.638.233.578</u>
	<u>32.561.674.286</u>	<u>21.638.233.578</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	17.878.373.578	17.921.528.554

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

Chi tiết đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Giá gốc của khoản đầu tư	14.359.957.249	14.359.957.249
Lợi nhuận lũy kế	3.518.416.329	3.561.571.305
	<u>17.878.373.578</u>	<u>17.921.528.554</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí cho thuê hoạt động (i)	123.702.033.402	171.449.480.481
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii)	-	28.303.074.170
Chi phí vỏ bình ga	71.294.624.467	58.961.385.785
Các khoản khác	13.104.009.824	4.626.722.732
	<u>208.100.667.693</u>	<u>263.340.663.168</u>

(i) Chi phí cho thuê hoạt động bao gồm:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký Phụ lục số 2 của Hợp đồng số 10020/2010/HĐ-DKVN ngày 1 tháng 10 năm 2010, trong đó sửa đổi thời gian thuê một phần phần diện tích từ 50 năm thành 48 tháng. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phát hành hóa đơn cho Tổng Công ty để điều chỉnh giảm tiền thuê văn phòng theo phụ lục hợp đồng này với số tiền là 48.201.587.600 đồng.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Chi phí cho thuê hoạt động bao gồm (tiếp theo)
- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.
- (ii) Thể hiện chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần của một vài công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản lệch này đã được phân bổ toàn bộ.

11 VAY NGẮN HẠN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	902.407.926.799	947.013.205.379
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	507.484.288.356	520.671.968.538
Ngân hàng TMCP Quân Đội	277.215.394.116	179.899.406.900
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Thuyết minh 32(b)(v))	155.623.052.808	403.852.016.332
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	46.705.731.200	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	246.796.662.698	383.187.095.679
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	337.151.616.596	317.262.622.200
Các ngân hàng khác	168.194.116.012	380.306.539.463
	<u>2.641.578.788.585</u>	<u>3.132.192.854.491</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn, hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng giá trị của các cam kết bảo lãnh tín dụng mà Tổng Công ty bảo lãnh cho các công ty con là 2.130 tỷ đồng. Các khoản vay này chủ yếu được đảm bảo bằng hàng tồn kho với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 962 tỷ đồng. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 2,5% đến 3,5%/năm đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	907.027.266.502	930.646.549.711
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)(ii))	247.406.959.589	345.872.588.990
	<u>1.154.434.226.091</u>	<u>1.276.519.138.701</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp/ đã cân trừ VNĐ	Phân loại lại thuế phải thu VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.791.969.129	531.638.341.515	(526.208.588.566)	-	10.221.722.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.913.041.341	75.074.047.765	(83.205.047.964)	3.293.005.682	22.075.046.824
Thuế thu nhập cá nhân	2.112.701.813	13.869.360.426	(14.585.950.739)	-	1.396.111.500
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	227.753.482	14.665.877.067	(14.892.630.549)	-	1.000.000
	<u>34.045.465.765</u>	<u>635.247.626.773</u>	<u>(638.892.217.818)</u>	<u>3.293.005.682</u>	<u>33.693.880.402</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê kho và vận chuyển	19.221.462.351	16.035.782.955
Chi phí lãi vay	4.368.198.093	3.007.738.257
Các khoản khác	9.489.959.909	4.497.249.988
	<u>33.079.620.353</u>	<u>23.540.771.200</u>

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả khác cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.102.092.746	24.609.285.000
Phải trả cho Kho bạc Nhà nước Vũng Tàu (*)	8.669.828.884	9.068.699.039
Các khoản phải trả khác cho đại lý, khách hàng	49.983.736.189	23.747.876.359
Các khoản khác	58.001.655.258	63.530.431.823
	<u>121.757.313.077</u>	<u>120.956.292.221</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải trả cho Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến các hợp đồng thuê đất.

16 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	38.018.730.016	33.339.691.499
Các khoản khác	18.033.280.379	15.835.217.035
	<u>56.052.010.395</u>	<u>49.174.908.534</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2014		2013	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	69.842.000	-	69.842.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.842.000	-	69.842.000	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	31.12.2014		31.12.2013	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	176.250.850.000	25,24	246.092.850.000	35,24
Các cổ đông khác	522.169.150.000	74,76	452.327.150.000	64,76
	698.420.000.000	100,00	698.420.000.000	100,00

(*) Tháng 12 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã bán 6.984.200 cổ phần cho các cổ đông khác, làm giảm tỷ lệ sở hữu từ 35,24% xuống còn 25,24%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	698.420.000.000	128.358.940.301	42.911.651.986	(9.150.605.990)	95.775.705.900	580.799.271	284.317.514.015	1.241.214.005.483
Bán cổ phiếu quỹ	-	5.559.112.313	-	9.150.605.990	-	-	-	14.709.718.303
Thặng dư vốn cổ phần	-	26.629.829.779	-	-	-	-	-	26.629.829.779
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	158.460.349.350	158.460.349.350
Cổ tức tạm ứng năm 2013 (*)	-	-	-	-	-	-	(69.842.000.000)	(69.842.000.000)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(110.484.992.000)	(110.484.992.000)
Trích bổ sung quỹ năm	-	-	(42.911.651.986)	-	-	42.911.651.986	372.568.928	372.568.928
Trích bổ sung quỹ tại công ty con	-	-	-	-	4.108.572.683	-	(16.121.677.116)	(12.013.104.433)
Giảm khác	-	-	-	-	(927.416.517)	-	(579.116.655)	(1.506.533.172)
Tạm trích quỹ năm 2013	-	-	-	-	13.231.974.295	7.760.375.641	(35.115.401.259)	(14.123.051.323)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	698.420.000.000	160.547.882.393	-	-	112.188.896.361	51.252.826.898	211.007.245.263	1.233.416.790.915
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	192.747.193.038	192.747.193.038
Chia cổ tức năm 2013 (*)	-	-	-	-	-	-	(48.889.400.000)	(48.889.400.000)
Tạm trích quỹ trong năm 2014	-	-	-	-	3.905.704.482	8.281.252.201	(37.596.624.272)	(25.409.667.589)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	698.420.000.000	160.547.882.393	-	-	116.094.540.843	59.534.079.099	317.268.414.029	1.351.864.916.364

(*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 17% trên vốn cổ phần, tương đương 118.731.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 27/NQ-DVTHDK ngày 12 tháng 9 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định tạm ứng cổ tức của năm 2013 với tỷ lệ 10% trên vốn cổ phần tương đương 69.842.000.000 đồng. Trong năm 2014, Tổng Công ty đã chi trả 7% phần còn lại của cổ tức năm 2013, tương đương 48.889.400.000 đồng.

19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	192.747.193.038	158.460.349.350
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	69.842.000	69.552.384
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>2.760</u>	<u>2.278</u>

20 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Chi tiết của lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Vốn cổ phần	131.362.000.000	121.760.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	6.710.670.221	6.710.670.221
Quỹ đầu tư phát triển	6.544.741.167	4.863.309.015
Quỹ dự phòng tài chính	185.640.994	185.640.994
Lợi nhuận chưa phân phối	2.561.806.029	1.649.646.987
	<u>147.364.858.411</u>	<u>135.169.267.217</u>

21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không trình bày thông tin bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

Cơ cấu của tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh hàng điện tử (điện thoại di động, máy tính xách tay); cung cấp thiết bị, vật tư cho ngành dầu khí; kinh doanh hạt nhựa và xơ sợi; phân phối ga và bộ phận khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo 5 lĩnh vực kinh doanh này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Chi tiết báo cáo bộ phận được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Hạt nhựa, xơ sợi VNĐ	Phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản							
Tài sản bộ phận	3.532.522.304.588	413.451.113.319	11.231.282.416	251.319.590.179	2.375.969.331.595	(819.949.862.126)	5.764.543.759.971
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	3.260.177.539.349	378.551.113.319	591.711.642.989	148.174.478.447	874.532.520.396	(987.833.309.304)	4.265.313.985.196

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Hạt nhựa, xơ sợi VNĐ	Phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản							
Tài sản bộ phận	3.695.986.360.611	443.816.704.042	1.896.558.369.658	376.780.660.275	648.390.769.295	(822.980.229.453)	6.238.552.634.428
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	3.437.036.779.512	404.788.307.175	717.865.165.522	272.082.423.027	428.787.080.165	(390.593.179.105)	4.869.966.576.296

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:**

	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Hạt nhựa, xơ sợi VNĐ	Phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu	8.062.405.777.796	646.964.052.228	1.559.455.623.265	597.813.477.106	1.327.075.918.909	(612.450.576.751)	11.581.264.272.553
Giá vốn	(7.560.505.866.374)	(518.589.730.894)	(1.481.840.308.784)	(603.403.439.487)	(1.120.337.104.445)	549.172.900.243	(10.735.503.549.741)
Kết quả kinh doanh bộ phận	501.899.911.422	128.374.321.334	77.615.314.481	(5.589.962.381)	206.738.814.464	(63.277.676.508)	845.760.722.812

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Hạt nhựa, xơ sợi VNĐ	Phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu	3.074.155.461.490	630.561.062.434	829.391.088.406	409.733.707.265	670.154.786.031	(152.785.734.840)	5.461.210.370.786
Giá vốn	(2.872.263.440.573)	(613.622.656.380)	(801.661.145.247)	(403.875.755.086)	(540.101.716.026)	130.392.726.318	(5.101.131.986.994)
Kết quả kinh doanh bộ phận	201.892.020.917	16.938.406.054	27.729.943.159	5.857.952.179	130.053.070.005	(22.393.008.522)	360.078.383.792

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 DOANH THU

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng	11.213.266.878.676	11.173.104.051.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	529.640.783.749	575.218.924.675
	<u>11.742.907.662.425</u>	<u>11.748.322.976.197</u>

23 GIÁ VỐN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.298.982.059.814	10.309.983.659.329
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	425.532.047.389	457.148.280.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.989.442.538	6.783.654.067
	<u>10.735.503.549.741</u>	<u>10.773.915.593.763</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	60.444.771.763	80.184.929.625
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.670.236.262	9.451.706.317
Doanh thu tài chính khác	7.155.421.544	14.551.390.907
	<u>74.270.429.569</u>	<u>104.188.026.849</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	120.525.628.623	107.914.346.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.294.923.100	12.565.343.715
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.257.720.028	-
Chiết khấu thanh toán	24.862.894.311	4.107.569.569
Các chi phí tài chính khác	5.887.266.426	1.268.337.000
	<u>164.828.432.488</u>	<u>125.855.596.582</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN/HN
26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	67.684.815.941	60.551.739.114
Chi phí vận chuyển	71.463.148.058	23.919.991.166
Chi phí quảng cáo	17.521.814.050	4.795.080.593
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.773.955.860	2.190.394.545
	<u> </u>	<u> </u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	85.535.936.063	104.334.845.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.299.298.808	4.030.994.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.675.282.319	24.135.796.057
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(20.317.634.951)	16.852.279.275
	<u> </u>	<u> </u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	95.420.681.905	2.841.064.820
Thu nhập khác	21.599.538.764	23.560.393.213
	<u> </u>	<u> </u>
	117.020.220.669	26.401.458.033
	<u> </u>	<u> </u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản	(63.156.285.268)	(1.842.615.904)
Chi phí khác	(26.807.030.760)	(22.534.978.653)
	<u> </u>	<u> </u>
	(89.963.316.028)	(24.377.594.557)
	<u> </u>	<u> </u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u> </u>	<u> </u>
	27.056.904.641	2.023.863.476
	<u> </u>	<u> </u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% cho năm 2014 (2013: 25%) như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	310.927.478.696	280.363.454.898
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	68.404.045.313	70.090.863.725
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.962.505.794)
Chi phí không được khấu trừ	1.314.489.354	17.447.977.691
Lỗ không tính thuế	3.478.804.785	1.434.484.756
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	145.616.477	1.153.351.982
Chuyển lỗ tính thuế	(184.907.504)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	1.915.999.340	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>75.074.047.765</u>	<u>87.164.172.360</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nguyên, vật liệu và hàng hóa	9.945.975.455.298	9.872.208.148.378
Chi phí nhân công	392.570.779.138	382.119.333.602
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.742.200.982	30.903.066.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700.484.088.532	772.407.367.107
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(9.419.192.413)	23.635.933.342
Các chi phí khác bằng tiền	150.686.844.585	135.970.610.788
	<u>11.207.040.176.122</u>	<u>11.217.244.459.778</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá đô la Mỹ của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	2014	2013	2014	2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.372.673	6.066.665	114.771.699.333	127.853.095.276
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.617.463	3.942.928	121.226.231.903	82.941.733.725
Trả trước cho người bán	561.123	974.272	11.937.684.459	20.546.030.231
	<u>11.551.259</u>	<u>10.983.865</u>	<u>247.935.615.695</u>	<u>231.340.859.232</u>
Nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	(9.427.186)	(11.019.335)	(201.320.918.550)	(232.287.581.800)
Phải trả người bán và phải trả khác	(23.619.687)	(15.320.526)	(504.728.578.644)	(322.874.845.779)
	<u>(33.046.873)</u>	<u>(26.339.861)</u>	<u>(706.049.497.194)</u>	<u>(555.162.427.579)</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	<u>(21.495.614)</u>	<u>(15.355.996)</u>	<u>(458.113.881.499)</u>	<u>(323.821.568.347)</u>

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 1% so với đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 4,6 tỷ đồng chủ yếu do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

(ii) Rủi ro giá

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

(iii) Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 26,4 tỷ đồng (2013: 31,3 tỷ đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Chính sách của Tổng Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả với số tiền là 4.009 tỷ đồng (2013: 4.553 tỷ đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tập đoàn	12.024.518.621	13.304.358.920
Các công ty trong cùng Tập đoàn	34.995.548.506	43.754.399.665
Các công ty liên kết	43.189.551.893	104.382.369.549
	<u>90.209.619.020</u>	<u>161.441.128.134</u>
ii) Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Tập đoàn	3.350.612.156	7.440.275.797
Các công ty trong cùng Tập đoàn	244.056.347.433	336.815.635.794
Các công ty liên kết	-	1.616.677.399
	<u>247.406.959.589</u>	<u>345.872.588.990</u>
iii) Người mua trả tiền trước		
Các công ty trong cùng Tập đoàn	<u>18.577.595.307</u>	<u>63.515.870.181</u>
iv) Các khoản phải trả dài hạn khác		
Các công ty trong cùng Tập đoàn	<u>4.638.970.481</u>	<u>6.521.412.434</u>
v) Khoản vay (Thuyết minh 11)		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>155.623.052.808</u>	<u>403.852.016.332</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dưới 1 năm	57.908.047.975	22.628.266.048
Từ 1 đến 5 năm	84.845.238.276	74.034.577.129
Trên 5 năm	574.947.034.246	609.161.255.162
	<u>717.700.320.497</u>	<u>705.824.098.339</u>

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2015.



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc